

## VĂN HÓA VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT THẾ KỶ XVII - XIX QUA CON MẮT NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Nhận bài:

25 – 04 – 2015

Chấp nhận đăng:

25 – 09 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Lê Thị Thu Hiền<sup>a\*</sup>, Nguyễn Thị Hoa<sup>b</sup>

**Tóm tắt:** Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa phong phú, đa sắc màu, in đậm dấu ấn tính cách, lối sống của người Việt Nam. Những người Phương Tây đến Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XIX, qua quá trình sinh sống và tiếp xúc với người dân bản địa, họ đã ghi chép hay du ký về đất nước, con người cũng như đời sống xã hội nơi đây. Tiêu biểu như Cristophoro Borri, William Dampier, Alexandre De Rhodes, Jean - Baptiste Tavernier, John Barrow, Léopold Pallu, Charles-Édouard Hocquard, Reydellel. Bằng những ghi chép tổng quát nhưng cũng rất súc tích về vùng đất và con người Việt Nam trong thế kỷ XVII, XVIII và XIX, các tác giả Phương Tây đã có công lớn trong việc tái hiện lại những tập tục hay cách sinh hoạt của cư dân Việt với những nét sinh hoạt văn hóa vật chất riêng và độc đáo. Những ghi chép đó đã để lại nguồn tư liệu có giá trị lớn cho những ai muốn tìm hiểu về nền văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa vật chất Việt Nam nói riêng ở thế kỷ XVII - XIX.

**Từ khóa:** văn hóa vật chất; thế kỷ XVII - XIX; người Phương Tây; Cristoforo Borri; Jean - Baptiste Tavernier.

### 1. Đặt vấn đề

Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa của một quốc gia đa tộc người, gồm 54 tộc người, tạo nên sự đa dạng trong chính thể văn hóa Việt Nam thống nhất. Sự đa dạng ấy được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực về vật chất lẫn tinh thần, bao trùm lên nhiều lĩnh vực khác nhau như: tôn giáo, tín ngưỡng cho đến phong tục tập quán, lễ hội... Nó được đúc kết qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của tổ tiên kết hợp với tinh hoa của văn hóa nhân loại, từ đó tạo nên nét đặc trưng văn hóa nổi bật, được tiếp thu và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chính sự phong phú và đặc sắc đó mà văn hóa Việt Nam đã sớm thu hút sự chú ý của những người Phương Tây, ở cả hai phương diện văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

Bài viết này dựa trên những tác phẩm, những ghi chép của một số tác giả Phương Tây đến Việt Nam trong

các thế kỉ XVII - XIX, đó là Cristophoro Borri, William Dampier, Alexandre De Rhodes, Jean - Baptiste Tavernier, John Barrow, Léopold Pallu, Charles-Édouard Hocquard, giám mục chánh tòa Reydellel.

### 2. Văn hóa vật chất người Việt thế kỷ XVII - XIX - nhìn từ nhãn quan người Phương Tây

#### 2.1. Ẩm thực

##### 2.1.1. Bữa ăn

Theo “*Từ điển Việt Nam thông dụng*”, ẩm thực chính là ăn uống - là hoạt động nhằm duy trì sự sống cho con người. Chính vì vậy, nói đến văn hóa ẩm thực là nói đến việc ăn uống, cùng với nguồn gốc, lịch sử của nó. Đối với người Việt, ẩm thực không chỉ là nét văn hóa vật chất mà còn là văn hóa tinh thần. Qua ẩm thực người ta có thể hiểu được nét văn hóa thể hiện phẩm giá con người, trình độ văn hóa của dân tộc với những đạo lí, phép tắc, phong tục trong cách ăn uống. Chính vì vậy, khi những người Phương Tây đến Việt Nam, họ cảm thấy lạ lẫm trước những bữa ăn, món ăn của người Việt. Họ quan sát, ghi chép tỉ mỉ về bữa ăn cũng như

<sup>a, b</sup> Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

\* Liên hệ tác giả

Lê Thị Thu Hiền

Email: lethuhiendh@gmail.com

cách ăn uống, cách chế biến của người Việt nhằm phục vụ cho cuộc sống của họ trên vùng đất mới này.

**Về các món ăn**, trước hết là ghi chép của Cristophoro Borri trong tác phẩm “*Xứ Đàng Trong năm 1621*”, thì thức ăn thông thường nhất của người Đàng Trong là cơm và ông thấy thật là kì lạ: “*toàn lãnh thổ có rất nhiều thứ thịt, gà, vịt, cá và trái cây đủ loại, thế mà bữa ăn ngon nhất lại là cơm, họ xới thật nhiều cơm, ngay khi ngồi vào mâm, rồi chỉ gắp sơ sơ và ném nắp các món thịt như để theo nghi lễ...*” [2, tr.59]. Người Đàng Trong ăn cơm là chính và ăn cơm 4 lần/1 ngày. Theo Borri, trong bữa ăn của người Đàng Trong không thể thiếu bát nước mắm để kích thích vị, tạo hương vị cho bữa ăn. Ông viết: “*Họ rất ham thứ nước “sốt” gọi là balaciam làm bằng cá ướp muối cho mềm và làm nhão ra trong nước... thứ nước cá này dùng một mình thì không nuốt được, nhưng được dùng để tạo nên hương vị và kích thích vị để ăn cơm vốn nhạt nhẽo và không có mùi vị nếu không có thứ nước đó*” [2, tr.28]. Ngoài ra, còn có một món được người Phương Tây nhắc đến là món tổ chim yến. Alexandre De Rhodes trong tác phẩm “*Hành trình và truyền giáo*” cũng có viết về món ăn làm từ tổ yến: “*...người ta cho vào cháo và thịt có một hương vị đặc biệt. Có một hương vị đặc biệt, thường là các món ăn cao sang các ông hoàng bà chúa, vì thế tổ yến vừa trắng vừa có vị ngon. Người ta không ăn riêng nhưng nấu chung với cá hoặc thịt.*” [1, tr.50].

Bên cạnh đó, học giả William Dampier với “*Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*”, cũng đã nhắc đến “*com*” món ăn chính trong bữa ăn hàng ngày của người Đàng Ngoài. Nhưng theo ông, việc thết đãi khách bằng các bữa cơm như vậy thì thật nghèo nàn. William viết: “*Món ăn chính là cơm mà tôi đã có dịp nói là thức ăn hằng ngày của họ...*”. Ngoài ra, ông còn được tiếp đãi một món ăn được chế biến từ những con vật mà ông cho là “*đáng thương*”, đó là những con ếch. Tuy nhiên, ông tỏ ra không thích thú với món ăn này, ông viết: “*Tôi không rõ người ta chế biến ếch thế nào. Tôi không khoái món ăn ông ta chiêu đãi cũng như không thích ở lại tiệc tùng cùng ông ta nên ra về*” [8, tr.75].

Trong *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài* của Jean - Baptiste Tavernier cũng có nhắc đến một món ăn mà theo ông thì rất ngon, đó là thịt rùa và luôn có trong các bữa tiệc của người Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ông viết: “*Người Đàng Ngoài và Đàng*

*Trong khi ăn một bữa tiệc mà không có món thịt rùa thì họ tự coi là không được tiếp đón thịnh soạn*” [6, tr.36].

Còn Giám mục chánh tòa Reydellel cai quản giáo phận xứ Đồi ở Đông Kinh (tức Đàng Ngoài), trong bức thư gửi cho em trai ông là Hiệu phó Trường De la Marche ở Paris, cho biết các món ăn ở đây rất khác với xứ của ông. Ông viết: “*Ở đây, không có bánh mì, không có rượu vang, không có xúp, người xứ này không biết đến những món ấy, người ta không có thói quen uống sữa, ăn bơ, ăn pho mát. Lúc nào cũng ăn cơm nóng và uống nước nóng, ngay cả những hôm nóng nực*” [3, tr.66]. Ông còn miêu tả về món canh ở xứ Đàng Ngoài cho em trai ông. Theo đó, món canh của người dân là nước lã nấu với một vài thứ rau, không tra muối, không hồ tiêu, hoặc bất cứ gia vị nào khác. Đối với ông thì trong các món ăn người ta không dùng các gia vị như muối hay hồ tiêu để nêm nếm, mà thay vào đó người ta dọn ra một ít nước chấm có vị mặn, thứ nước chấm ấy là món gia vị thông dụng để nấu nướng, chế biến tất cả các thứ. Trong thư ông cũng đã tỏ thái độ không hài lòng với các bữa ăn ở đây, có đoạn ông viết: “*Từ khi đặt chân đến xứ Đông Kinh đến nay, anh chưa có được một bữa ăn nào vừa ý cả*” [3, tr.66].

**Về cách ăn** của người Đàng Trong, Borri miêu tả như sau: “*Người Đàng Trong ngồi trên đất để ăn, chân xếp lại, trước một bàn tròn (mâm) cao ngang bụng*” [2, tr.60]. Tùy hoàn cảnh của gia chủ, mâm có thể làm bằng gỗ tròn, không chạm khắc hay được chạm trổ tỉ mỉ, riềm bít bạc hoặc vàng và theo tục lệ mỗi người một mâm riêng. Khi hội họp đình đám cũng như lúc ở trong gia đình, thì thoảng vợ chồng, cha con mới dùng chung một mâm. Người Đàng Trong vẫn có thói quen dùng đũa một cách khéo léo, rất sành sỏi mà không dùng tay hay không dùng dao, xiên, khăn ăn như người Phương Tây. Hay ở trong tác phẩm “*Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*” của Jean - Baptiste Tavernier có viết: “*Người Đàng Ngoài không cầu kỳ trong những bữa cơm... tất cả những món ăn được dọn ra cho họ được để vào những đĩa nhỏ không quá to như đĩa của chúng ta*” [6, tr.56]. Theo ông, những đĩa nhỏ dùng để đựng đồ ăn được bày trong một cái mâm to. Trong mâm thường có 9 đĩa và tất cả những thứ bày trong đĩa đều được cắt nhỏ như những quả hạt dẻ. Cũng giống như Borri, ông nói rằng khi ăn họ không dùng dao và đĩa như người Phương Tây mà chỉ dùng đũa để ăn. Họ sử

dụng đĩa rất khéo léo và không bao giờ họ mó tay vào thức ăn.

### 2.1.2. Uống chè (trà)

Trong việc ghi chép về ẩm thực của người Việt, các học giả Phương Tây có nhắc tới một thú vui tao nhã của người Việt đó là uống chè tàu. Đối với người Việt, uống trà (chè) như một tập tục do người xưa lưu lại. Trong những ngày nhàn rỗi, thú vui đối với họ là được cùng một tri kỷ vừa uống trà vừa nói chuyện. William Dampier cho biết nước chè là thức uống thông thường của người Đàng Ngoài mà họ thường bỏ ra một khoảng thời gian để thưởng thức nó. Bên cạnh đó, tác giả Borri đã viết về việc thưởng thức chè tàu của người Đàng Trong qua tác phẩm “Xứ Đàng Trong năm 1621” như sau: “...họ có tục dùng một thứ nước rất nóng, trong đó nấu một thứ rễ cỏ (thường thì là lá cây chứ không phải là rễ) gọi là trà, cũng là tên thứ nước uống đó, thứ nước này rất bổ và giúp cho tan các chất xấu ở dạ dày và làm cho dễ tiêu” [2, tr.21]. Ông cho rằng việc uống trà này của người Đàng Trong cũng giống người Nhật và người Tàu. Tuy nhiên ở Tàu người ta không dùng rễ mà dùng lá và ở Nhật người ta tán nhỏ, nhưng chung quy lại thì hiệu lực giống nhau và tất cả đều gọi là trà.

## 2.2. Trang phục

Cũng như ẩm thực, trang phục là một vấn đề mà khi viết về văn hóa người Đàng Trong hay Đàng Ngoài, các học giả Phương Tây đều đề cập đến, trong đó có các vấn đề như về y phục, trang sức và để tóc.

### 2.2.1. Y phục

Trong tác phẩm “Xứ Đàng Trong năm 1621”, Borri đã nhận xét về cách ăn mặc của người Đàng Trong là khá “giản dị” và cũng khá “rườm rà”. Đối với phụ nữ, họ mặc váy và không chỉ mặc một mà tới năm hay sáu cái cùng một lúc, cái nọ chồng lên cái kia, tất cả có màu sắc khác nhau và cái trong dài hơn cái ngoài để “các màu sắc đều được phô bày trong sự khác biệt của mỗi tấm” [2, tr.54]. Hay có đoạn ông viết: “trên thân mình thì họ khoác vắt chéo như bàn cờ với nhiều màu sắc khác nhau, phủ lên trên tất cả một tấm voan rất mịn và rất mỏng” [2, tr.54]. Và giống như phụ nữ, đàn ông Đàng Trong cũng mặc năm hay sáu áo dài và rộng, màu sắc khác nhau. Riêng các văn nhân và tiến sĩ thì ăn mặc trịnh trọng hơn và ít màu mè lòe loẹt. Họ mặc áo dài đen, đầu đội mũ, khoác một thứ khăn quấn cổ và ở cổ

tay một khăn bằng lụa màu da trời. Khi nhà có tang, người Đàng Trong chỉ mặc duy nhất đồ màu trắng.

Trong tác phẩm “Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài”, Jean - Baptiste Tavernier cũng nhận xét về y phục của người Đàng Ngoài rất “trang trọng” và đơn giản. Ông viết: “đó là một cái áo dài đến gót chân, gân giống như áo dài của Nhật Bản, đàn ông và đàn bà ăn mặc giống nhau không phân biệt. Cái áo dài họ mang được thắt ở khoảng giữa thân mình bằng một cái thắt lưng lụa hay có đeo đồ vàng, bạc đánh rất đẹp. Binh lính thì áo chỉ dài tới đầu gối và quần chỉ đến ngang bắp chân” [6, tr.48].

Khi nói về sự trang trọng và giản dị trong y phục của người Đàng Ngoài thì học giả William Dampier trong tác phẩm “Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688”, đã viết: “...dân nghèo và lính tráng hầu như chỉ mang đồ vải sợi nhuộm nâu. Những người giàu sang và các quan lại thường mặc đồ dạ khổ rộng của người Anh. Các màu chủ yếu là đỏ và xanh. Khi đến bãi yết nhà vua họ mặc những chiếc áo thụng rù tận gót...” [8, tr.61-62].

Theo các tác giả thì chất liệu dùng làm trang phục của người Đàng Trong và Đàng Ngoài đều là tơ lụa hoặc là bằng sợi bông. Borri đã viết rằng: “Tơ lụa ở xứ này nhiều đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày” [2, tr.31]. Và ở tác phẩm “Hành trình và truyền giáo” của Alexandre de Rhodes cũng đã nhận định rằng Đàng Trong “nhiều tơ lụa đến nỗi còn dùng để đan lưới và bện dây thuyền” [1, tr.49].

Một bác sĩ quân y người Pháp tên là Charles-Édouard Hocquard đã theo quân viễn chinh Pháp đến Bắc Kỳ năm 1884. Là một người say mê nhiếp ảnh, nên những trang tường thuật của ông được xuất bản sau đó nói về cuộc sống của người dân Bắc Việt Nam đều kèm theo ảnh chụp, giúp cho hậu thế ngày nay có thể hình dung con người và cảnh quan nước ta cách đây hơn một thế kỷ. Đặc biệt, trong những ghi chép của mình, Charles đã rất ấn tượng với những người phụ nữ An Nam mà ông đã gặp trong những ngày đầu đến Hà Nội. Ông viết: “Điều khiến tôi ngạc nhiên khi đến xứ sở kỳ lạ này, là khó khăn trong thời gian đầu để phân biệt đàn ông và đàn bà từ cái nhìn đầu tiên. Cả hai đều để tóc như nhau. Quần áo cũng gân như nhau. Đàn bà cũng quấn khăn như đàn ông, họ mặc chiếc áo dài, một cái quần ống rộng lưng thùng và một thắt lưng màu sắc sỡ hai dải buông xuống dưới đầu gối” [4].

Cũng đồng quan điểm với Charles-Édouard Hocquard, Léopold Pallu trong tác phẩm “*Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*” cho rằng y phục của phụ nữ và đàn ông An Nam cũng không khác nhau bao nhiêu, “*cũng áo dài lụa và quần*”. Mặt khác, ông nhận thấy y phục của người An Nam cầu kỳ hay giản dị là tùy thuộc vào vị thế giàu nghèo. Những người giàu có hay thương gia thì y phục của họ “*...là áo dài cài nút ở bên hông, quần cắt theo lối Tàu đoan trang hơn của ta, chân mang dép da đỏ.*” [9, tr.180]. Còn với người nông dân thì y phục cực kỳ giản dị “*...chỉ dùng một miếng vải rộng buộc bằng dây lưng gọi là can-chian...*” [7, tr.181].

### 2.2.2. Trang sức, giày dép và để tóc

Để làm tôn lên vẻ đẹp cũng như kiêu dáng của người phụ nữ, ngoài những bộ trang phục “*trang trọng*” mà giản dị, phụ nữ An Nam còn thích sử dụng nhiều loại trang sức khác. Do vậy, tác giả Léopold Pallu đã nhận xét rằng người đàn bà An Nam mê nữ trang còn hơn cả người đàn bà châu Âu: “*Họ đeo nữ trang từ trên tóc, trên cổ, ở cánh tay và cổ chân, tùy theo giàu nghèo nữ trang làm bằng vàng, cẩm thạch, bạc hay thủy tinh*” [7, tr.182]. Đối với ông, nữ trang ở đây thật tinh xảo và không “*ruộm rà*” còn thợ làm nữ trang thì vô cùng khéo léo, họ “*tự nấu vàng, cán vàng*”.

Trong những ghi chép của mình, Charles-Édouard Hocquard đã rất ấn tượng với người phụ nữ An Nam trong lần đầu tiên đến Hà Nội. Theo ghi chép của ông: “*...phụ nữ đeo hoa tai và đeo nhẫn. Hoa tai hình khuy áo có hai đầu, đối với phụ nữ bình dân, hoa tai được làm bằng thủy tinh màu, còn con gái và vợ các quan thì mang đồ trang sức bằng vàng bạc. Nhẫn làm bằng dây vàng xoắn lại, một của họ đòi hỏi nó phải quấn chặt vào ngón và đeo vào tận trong ngón tay. Một số phụ nữ tầng lớp trên đeo những dây chuyền lớn bằng vàng hay bằng bạc, làm bằng những hạt tròn to bằng hạt đậu và khâu lại thành nhiều hàng*” [4].

Không những chú ý đến trang phục và trang sức người An Nam, Hocquard còn miêu tả chi tiết về cái nón: “*Cái nón của phụ nữ Bắc Kỳ rất đồ sộ. Nó có hình dáng như một cái nắp hộp tròn, đường kính rộng chừng sáu mươi hay bảy mươi phân. Hai bên buộc một chùm sáu hay bảy dây nhỏ bằng lụa, tròn như những cái ống lông gà, phía giữa thông vòng xuống trước ngực. Chỗ quai buộc vào nón có hai tua bằng lụa đen hay lụa một rừ xuống như hai cái tai lớn. Một số nón được làm rất nghệ thuật bằng lá cọ chọn lựa kỹ càng, bên trong có*

*một lớp đan bằng sợi mây chế mỏng, giá rất đắt, nhất là khi được trang trí bằng hai cái móc bạc chạm trở để buộc cái tua bằng lụa. Nhiều người còn dán một cái gương tròn nhỏ dưới đáy nón để soi khi đi ra phố và liếc nhìn để chữa lại vành khăn. Cái nón là bộ phận của trang phục được các bà duyên dáng nhất chăm sóc rất kỹ. Có những chiếc nón bán không dưới mười đến mười lăm đồng (tương đương 45 đến 50 franc)”*[4].

Ngoài ra, ông còn nói đến một thứ mũ đội của những người quyền quý đó là loại mũ mềm không vành lớn, làm cùng thứ vải cùng với áo thụng của họ, còn những kẻ thuộc tầng lớp thấp hèn và những dân nghèo thường để đầu trần. Những người dân chài và thợ thuyền do phải xông pha mưa nắng nên họ đều đội những thứ mũ “*rộng vành làm bằng sậy, rom và lá cọ lùn*”, ông nhận xét về thứ mũ đó là những thứ mũ mà khi đội trên đầu thì “*không vững vàng, rất tầm thường*”.

Người Đàng Trong ở thế kỷ XVII không có thói quen đi dép hay đi giày mà chủ yếu đi chân đất. Khi cần họ mang một miếng da buộc mấy dây lụa và khuy trên mu bàn chân như kiểu sần đan của người châu Âu. Gắn với việc đi chân đất, người Đàng Trong có tục rửa chân và bỏ dép ra trước khi vào nhà.

Người Đàng Ngoài thông thường đi “*dép*”, một vị bác sĩ người Pháp Charles - Édouard cũng đã viết: “*Khi người bình dân không đi chân đất thì họ mang một thứ dép làm bằng một cái đế da được giữ vào chân bằng hai quai da. Cái quai này thường được bọc vải, tạo trên mu bàn chân hình thành chữ V, phía sau mở, góc phía trước gắn vào đế giữa ngón chân cái và ngón thứ hai. Người Việt có một thói quen kì lạ để đi dép: họ dùng ngón cái và ngón thứ hai cặp lấy quai dép như ta dùng ngón tay cái và ngón trỏ để cầm một đồ vật, rồi đưa nhẹ bàn chân vào dép là quai đã móc vào chân rồi*” [4].

Theo ông, đế dép của người phụ nữ lúc bấy giờ được làm bằng gỗ sơn then đen và phía trước thì cong vút lên. Những chỗ cong lên thường được trang trí bằng chạm khắc. Những đôi dép đó luôn trượt khỏi chân và lại kêu vang lên mỗi khi bước đi, vì vậy mà phụ nữ có một lối đi lắc mông không kém phần duyên dáng.

Dép, theo như Charles-Édouard, chính là thứ để đi phổ biến của người Việt ở thế kỷ XIX, bây giờ ở Bắc Kỳ chỉ có những người bình dân mới dùng nó. Người giàu và các quan đều đi giày Trung Quốc để giày mũi nhọn, hay những đôi dép “*bằng da đen*”, thậm chí cả giày châu Âu.

Phụ nữ thuộc tầng lớp giàu có thường đi một thứ dép bịt kín mũi đầu nhọn và rất cong giống như dép của người Mã Lai và Campuchia. Một của những phụ nữ giàu có lúc này là đôi dép hẹp và ngắn hơn bàn chân, khiến cho những bà điệu đà chỉ đủ vừa đầu ngón chân vào dép, họ đi kéo lê bàn chân, khiến họ có dáng đi đung đưa như phụ nữ Trung Quốc. Chân đi giày dép thường để trần, chỉ sang mùa đông người Bắc Kỳ mới đi bít tất đan bằng sợi, có ngón cái tách khỏi các ngón khác.

Từ xưa người Việt rất coi trọng hàm răng và mái tóc vì “*Cái răng cái tóc là góc con người*”. Mái tóc là một trong những yếu tố để đánh giá nét đẹp của một con người. Những người Phương Tây khi đến đây đã nhận thấy sự khác biệt trong cách để tóc của người Việt với người Phương Tây: “*Họ không thể thưởng thức cách cắt tóc ngắn và cắt móng tay của chúng ta, họ lấy lí do là thiên nhiên ban cho các thứ đó để trang trí bản thân con người*” [2, tr.55-56]. Cũng trong tác phẩm “*Xứ Đàng Trong năm 1621*” của Borri, cả phụ nữ và đàn ông Đàng Trong đều để tóc xõa và rũ xuống vai, có người để tóc dài chấm đất và “*càng dài được cho là càng đẹp*” [2, tr.54]. Tóc của người Việt đen, tóc được để mọc dài một cách tự nhiên và họ chải tóc rất cẩn thận. Cả đàn ông và phụ nữ đều để tóc dài, xõa xuống tận gót chân hoặc là tết tóc lại, búi tóc lên thành búi to ở trên đỉnh đầu. Còn những người quý phái, những quan tòa và binh lính quán lại những bím tóc tết đó ở quanh cổ cho chúng khỏi đập vào mặt. Chính điều này đã gây khó khăn lớn cho những người Phương Tây khi vừa đến “*xứ sở kì lạ này*” trong việc phân biệt đàn ông và phụ nữ từ cái nhìn đầu tiên. Charles-Édouard - một bác sĩ quân y đã theo quân viễn chinh Pháp đến Bắc Kỳ từ tháng 2-1884, đã rất khó khăn để phân biệt giữa người đàn ông và người đàn bà, ông nói: “*Cả hai đều để tóc như nhau*”. Và ông cũng miêu tả đầy đủ hơn về việc chăm sóc một cách cẩn thận mái tóc của người Bắc Kỳ xưa: “*Người Bắc Kỳ có tóc đẹp và dài: không hiếm khi nhìn thấy những người đàn bà có tóc xõa dài xuống tận gót chân. Họ chăm sóc rất cẩn thận và thường gội bằng một thứ nước có xà phòng và sau đó để xõa tóc phơi dưới ánh mặt trời, họ thường ngồi xõm tóc xõa sau lưng để hong khô*” [4].

### 2.3. Nhà ở

Trong tác phẩm “*Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*” của học giả William Dampier, ông đã nhận xét về nhà ở của người dân Đàng Ngoài rất “*tầm*

*thường*”. Ông viết: “*Nhà thì nhỏ và thấp, tường chỉ làm bằng bùn trát hoặc một tấm liếp gỗ, bên ngoài trát bùn, mái lợp bằng rơm rất tồi tàn..., nhà thấp quá nên không có gác, tuy vậy họ ngăn ra thành nhiều gian sát mặt đất với những tấm phên đan bằng tre hay cọc được dùng vào nhiều việc khác nhau*” [7, tr.62]. Ông đã miêu tả rất tỉ mỉ về kết cấu bên trong của một ngôi nhà. Theo đó, mỗi ngôi nhà có nhiều gian, mỗi gian có một cửa sổ để lấy ánh sáng, đồ đạc trong những gian buồng ấy khá sơ sài: “*gian buồng có 1 đến 2 chiếc giường ọp ẹp, hoặc nhiều hơn tùy theo số nhân khẩu của gia đình*”, đó là những gian ở trong còn những gian ngoài có những chiếc ghế đầu, ghế dài hay ghế tựa và còn có những chiếc bàn. Mỗi nhà đều có các gian dùng để làm chỗ ăn uống và chỗ ngủ riêng.

Nhà của người Đàng Ngoài cũng được các giáo sĩ thừa sai Phương Tây miêu tả một cách cụ thể trong các thư mà họ viết rồi gửi về cho các cha xứ, hay anh em của họ. Bằng chứng là ở trong bức thư của Giám mục chánh tòa Reydelle cai quản giáo phận xứ Đoài ở Đông Kinh (tức là Đàng Ngoài) gửi cho em trai ông là Hiệu phó Trương De la Marche ở Paris (Pháp). Trong thư ông đã nhận xét về nhà cửa và chỗ ở của người Đàng Ngoài rất đơn giản và chẳng có gì là đồ sộ. Ông viết: “*...cũng chẳng có gì là kiểu sức mà chỉ là những thứ nhà chợ, chỉ có tầng trệt và phần đông là thấp lè tè. Những căn nhà ấy đều lợp rơm hoặc cỏ và thường phải lợp lại nhiều lần. Vách thì đan bằng vôi cây lau cây sậy và trát lên một lớp đất dày khoảng hai ngón tay...*” [3, tr.67-68]. Và ông nói rằng, các nhà ở xứ này thường rất ít có cửa sổ, ban ngày dù đóng hết cửa chính mà không có cửa sổ thì các phòng trong nhà vẫn sáng, còn những khi có gió thì phải khó nhọc lắm mới giữ cho ngọn đèn trong nhà không bị gió thổi tắt. Theo ông, sự khác biệt giữa nhà của người Đàng Ngoài và nhà ở xứ ông ở chỗ nhà ở đây không có tầng hầm như nhà ở Phương Tây.

Giống nhà của người Đàng Ngoài, nhà ở Đàng Trong theo miêu tả của tác giả Léopold Pallu rất thấp, trông có vẻ tối tăm, kín đáo và buồn thảm. Ông viết: “*...nhà xây theo lối ba gian hai chái và chỉ có tầng trệt. Mái nhà nghiêng xuống thật thấp, chỉ cách mặt đất vài chân, do đó bên trong tối om ngay cả giữa ban ngày...*” [7, tr.183]. Nhà giữa người giàu và người nghèo theo ông chỉ khác nhau về vật liệu dùng để dựng nhà “*Nhà của người nghèo thì lợp lá dừa lùn xếp chồng lên nhau như nhà lợp rơm của ta, sườn nhà thì làm bằng tre và người An Nam chỉ cần hai*

đến ba ngày là làm xong một căn nhà... Nhà của người giàu thì lợp bằng ngói đỏ, kèo nhà làm bằng gỗ cẩm lai, rất dễ đánh cho bóng láng” [7, tr.183].

#### 2.4. Phương tiện đi lại

Trong xã hội Việt Nam cổ truyền, do bản chất nông nghiệp sống định cư cho nên con người ít có nhu cầu đi lại, di chuyển, có đi thì đi gần nhiều hơn đi xa. Vì vậy, để hiểu tại sao trước đây ở Việt Nam, giao thông thuộc loại lĩnh vực kém phát triển nhất, khác hẳn với Phương Tây là nơi của những nền văn hóa gốc du mục. Về mặt phương tiện đi lại, người Việt Nam đi đường thủy nhiều hơn đường bộ. Theo lời của J. Barrow, “có một ngành đặc biệt trong các nghề mà xứ Đàng Trong hiện nay có thể tự hào được. Đó là kỹ thuật đóng thuyền biển, ở đây có nhiều loại thuyền... Thuyền biển của họ đi không nhanh lắm nhưng rất an toàn. Bên trong được chia thành nhiều khoang, loại này rất chắc có thể bị đâm vào đá ngầm mà vẫn không bị chìm vì nước chỉ vào được một khoang mà thôi. Hiện nay ở bên Anh đã bắt chước cách làm này để đóng tàu” [5, tr.91-93]. Còn Jean - Baptiste Tavernier cho biết thêm chèo thuyền là một nghề kiếm tiền của người dân xứ này, thậm chí họ kiếm được nhiều tiền hơn những nghề khác. Ông viết: “Họ chèo đứng, quay mặt về mũi thuyền, khác hẳn với chúng ta là quay lưng về phía trước” [6, tr.73].

Bên cạnh việc sử dụng phương tiện đi lại chủ yếu là thuyền, thì các giáo sĩ, linh mục Phương Tây cũng đã chứng kiến cảnh “Nhà vua ngồi trên một cái kiệu lộng lẫy do 8 người khiêng... Nhưng khi về nông thôn, nhà vua cưỡi voi, còn các vương hầu cưỡi ngựa. Khi hoàng thái hậu hay hoàng hậu du ngoạn, họ ngồi trên cồng có màn che cánh sáo che để có thể nhìn ra ngoài được” [6, tr.80]. Giao thông đường bộ ở Việt Nam lúc này chỉ là những con đường nhỏ, phương tiện đi lại và vận chuyển ngoài sức trâu, ngựa, voi thì chủ yếu là đôi chân, quan lại thì di chuyển bằng cồng, kiệu.

#### 3. Kết luận

Trong quá trình đến Việt Nam truyền giáo, các giáo sĩ Phương Tây hết sức quan tâm đến văn hóa của người Việt. Qua các tác phẩm của một số giáo sĩ như Cristophoro Borri, Alexandre De Rhodes, J. Barrow,... cùng với nhiều bức thư báo cáo tình hình truyền giáo ở

Việt Nam của các giáo sĩ Phương Tây gửi về châu Âu lúc bấy giờ thì nền văn hóa của Việt Nam nói chung, văn hóa vật chất nói riêng ở những thế kỷ XVII - XIX được miêu tả hết sức tỉ mỉ và qua đó thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá của người Phương Tây đối với nền văn hóa Việt Nam.

Đồng thời, những ghi chép của các tác giả Phương Tây đến Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX còn giúp chúng ta có thêm hiểu biết về những giá trị văn hóa vật chất của người Việt ở giai đoạn này, bổ sung phần khuyết thiếu trong các nguồn sử liệu dưới thời phong kiến Việt Nam.

Những ghi chép của các giáo sĩ cũng như các bức thư được gửi về châu Âu lúc bấy giờ là nguồn tài liệu, là kết quả của quá trình thăm dò, tìm hiểu tình hình ở Việt Nam của người châu Âu, mở đường cho thực dân Phương Tây xâm lược nước ta vào thế kỉ XIX. Tuy nhiên, nằm ngoài những ý đồ trên của thực dân Phương Tây, những ghi chép, những bức thư, các bài báo cáo của các giáo sĩ đã để lại nhiều công trình có giá trị để nghiên cứu về văn hóa Việt Nam trong thời đại ngày nay.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Alexandre De Rhodes (1994), Hành trình và truyền giáo, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP.HCM.
- [2] Cristophoro Borri (1998), Xứ Đàng Trong năm 1621, Nxb TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Minh Hoàng (dịch) (2013), Thư của các giáo sĩ thừa sai, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [4] Đào Hùng (2013), Phụ nữ Bắc Kỳ xưa qua con mắt người nước ngoài, <http://songmoi.vn/van-hoa-lich-su/phu-nu-bac-ky-xua-qua-con-mat-nguoi-nuoc-ngoai>.
- [5] J. Barrow (1806), Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793), Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [6] Jean - Baptiste Tavernier (2006), Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [7] Léopold Pallu (2008), Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861, Nxb Phương Đông, TP.HCM.
- [8] William Dampier (2011), Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688, Nxb Thế giới, Hà Nội.

## **THE MATERIAL CULTURE OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE XVII - XIX CENTURIES THROUGH WESTERN EYES**

**Abstract:** The Vietnamese culture is characterized by its diversity and brimming with the personality and lifestyle of the Vietnamese people. The Westerners who came to Viet Nam in the XVII - XIX centuries, through the process of living and interacting with the native people, kept records or travel diaries about the country, the people as well as the social life here. Typical authors included Crstophoro Borri, William Dampier, Alexandre De Rhodes, Jean - Baptiste Tavernier, John Barrow, Léopo Pallu, Charles-Édouard Hocquard and Reydellet. Their extensive and succinct notes about the land and the people of Viet Nam in the centuries XVII-XVIII made a great contribution to the restoration of the customs and routines of the Vietnamese residents with the unique and distinctive features of a lifestyle in a material culture. Those records have become valuable resources for those who are interested in learning about the Vietnamese culture in general and the material culture of Viet Nam in the XVII - XIX centuries in particular.

**Key words:** material culture; the XVII - XIX centuries; Westerner; Borri Crstophoro; Jean - Baptiste Tavernier.